

恒利投资与管理顾问有限公司

EVER WIN INVESTMENT SOLUTION &
MANAGEMENT CONSULTING CO.,LTD



投资指南 IG-2201 Cẩm nang Đầu tư

标题
Tiêu đề

【103/2014/TT-BTC号通知】指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

【TT 103/2014/TT-BTC】HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

编撰
Người soạn

经理 翁振发
Giám đốc Ông Chấn Phát

涉及范围
Phạm vi
liên quan

越南税务、外国承包商、承包商税、增值税、企业所得税、个人所得税
Thuế Việt Nam, Nhà thầu nước ngoài, Thuế nhà thầu, Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế TNCN

Think for you Do for you
为您思考 用心服务



指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

财政部部长颁行适用对于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人履行税务义务之引导通知如下：

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như sau:

第一章：一般规定

Chương I: Quy định chung

第 1 条、适用对象

Điều 1. Đối tượng áp dụng

本通知引导适用对于以下各对象：

Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. 基于合同、协议基础上，在越南经营或在越南有收入而无常驻机构之外国组织、个人；

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận.

2. 在越南之外国组织、个人依就地进出口形式供应货物及基于外国组织、个人与在越南各企业签约基础上在越南有衍生收入（加工及退货予外国组织、个人场合除外）或在越南进行配销货物或依各国际贸易条款 - Incoterms 之交货条件供应货物而卖者对送货到越南领土之相关风险负责。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

例如 1 :

Ví dụ 1:

- 第 1 场合：在外国 X 企业与越南 A 企业签约买布料，同时指定 A 企业交货予越南 B 企业（依法律规定之就地进出口形式）。X 企业在越南有衍生收入基于 X 企业与 B 企业签订之合同（X 企业卖布料予 B 企业）。

Trường hợp 1: Doanh nghiệp X ở nước ngoài ký hợp đồng mua vải của doanh nghiệp Việt Nam A, đồng thời chỉ định doanh nghiệp A giao hàng cho doanh nghiệp Việt Nam B (theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật). Doanh nghiệp X có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng ký giữa doanh nghiệp X với doanh nghiệp B (doanh nghiệp X bán vải cho doanh nghiệp B).

在此场合，X 企业为依本通知规定之适用对象及依本通知规定 B 企业有责任为 X 企业申报、扣税及纳税。

Trong trường hợp này, doanh nghiệp X là đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này và doanh nghiệp B có trách nhiệm khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho doanh nghiệp X theo quy định tại Thông tư này.

- 第 2 场合：在外国 Y 企业与越南 C 企业签订布料加工合同，同时指定 C 企业交货予越南 D 企业以继续生产（依法律规定之就地进出口形式）。Y 企业在越南有衍生收入基于 Y 企业与 D 企业签订之合同（Y 企业卖布料予 D 企业）。

Trường hợp 2: Doanh nghiệp Y ở nước ngoài ký hợp đồng gia công vải với doanh nghiệp Việt Nam C, đồng thời chỉ định doanh nghiệp C giao hàng cho doanh nghiệp Việt Nam D để tiếp tục sản xuất (theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật). Doanh nghiệp Y có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng ký giữa doanh nghiệp Y với doanh nghiệp D (doanh nghiệp Y bán hàng cho doanh nghiệp D).

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

在此场合，Y 企业为依本通知规定之适用对象及依本通知规定 D 企业有责任为 Y 企业申报、扣税及纳税。

Trong trường hợp này, doanh nghiệp Y là đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này và doanh nghiệp D có trách nhiệm khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho doanh nghiệp Y theo quy định tại Thông tư này.

- 第 3 场合：在外国 Z 企业与越南 E 企业签订布料加工或买卖合同（Z 企业提供原材料予 E 企业以加工）并指定 E 企业交货予越南 G 企业以继续加工（依法律规定之就地进出口形式）。加工完后，G 企业交货予 Z 企业及 Z 企业必须依加工合同支付加工费予 G 企业。

Trường hợp 3: doanh nghiệp Z ở nước ngoài ký hợp đồng gia công hoặc mua vải với doanh nghiệp Việt Nam E (doanh nghiệp Z cung cấp nguyên vật liệu cho doanh nghiệp E để gia công) và chỉ định doanh nghiệp E giao hàng cho doanh nghiệp Việt Nam G để tiếp tục gia công (theo hình thức gia công xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật). Sau khi gia công xong, Doanh nghiệp G xuất trả lại hàng cho Doanh nghiệp Z và Doanh nghiệp Z phải thanh toán tiền gia công cho doanh nghiệp G theo hợp đồng gia công.

在此场合，依本通知之规定 Z 企业非属适用对象。

Trong trường hợp này, doanh nghiệp Z không thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

3. 外国组织、个人在越南进行配销货物、提供服务之全部或一部份活动，其中对于交予越南组织之货物外国组织、个人仍是拥有者，或对交予越南组织货物之配销、广告、招市费用、服务质量、货物质量或提供服务价格负责任；包括授权或雇用一些越南组织进行一部份配销服务、在越南销售货物相关其他服务之场合。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam trong đó tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp ủy quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam.

例如 2：

Ví dụ 2:

在外国 A 企业交货或授权予越南 B 企业进行一些相关服务（如运输、配销、招市、广告等）其中对于交予越南 B 企业之货物 A 企业是拥有者或对交予 B 企业货物之费用、服务质量、货物质量 A 企业负责任或 A 企业拟定销售货物或提供服务之价格则依本通知之规定 A 企业为适用对象。

Doanh nghiệp A ở nước ngoài giao hàng hóa hoặc ủy quyền thực hiện một số dịch vụ liên quan (như vận chuyển, phân phối, tiếp thị, quảng cáo...) cho Doanh nghiệp Việt Nam B trong đó Doanh nghiệp A là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho Doanh nghiệp B hoặc Doanh nghiệp A chịu trách nhiệm về chi phí, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho Doanh nghiệp B hoặc Doanh nghiệp A ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ thì Doanh nghiệp A là đối tượng áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

4. 外国组织、个人通过越南组织、个人以外国组织、个人名称进行谈判、签订各合同事宜。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện việc đàm phán, ký kết các hợp đồng đứng tên tổ chức, cá nhân nước ngoài.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

5. 外国组织、个人在越南市场履行出口权、进口权、配销权、依商业法规采购货物以出口、卖货物予越商。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam, mua hàng hóa để xuất khẩu, bán hàng hóa cho thương nhân Việt Nam theo pháp luật về thương mại.

第 2 条、不适用对象

Điều 2. Đối tượng không áp dụng

本通知之引导不适用对于：

Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với:

1. 依投资法在越南有成立企业之外国组织、个人。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư.

2. 外国组织、个人提供货物予越南组织、个人不包含在越南进行以下各形式之附带服务：

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:

- 在外国口岸交货：卖方负责一切与出口货物、在外国口岸交货之相关责任、费用、风险；买方负责一切与收货、从外国口岸运输货物回到越南之相关责任、费用、风险（包括在外国口岸交货有检附保修条款为卖方之责任与义务之场合）。

Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

- 在越南口岸交货：卖方负责交货至越南口岸交货地点之一切相关责任、费用、风险；买方负责一切与收货、从越南口岸运输货物之相关责任、费用、风险（包括在越南口岸交货有检附保修条款为卖方之责任与义务之场合）。

Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

3. 外国组织、个人从在越南以外获提供服务及消费取得之收入。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam.

例如 4：

Ví dụ 4:

香港 H 公司在香港港口提供货物装卸服务予越南 A 公司之国际运输船队。A 公司要支付予 H 公司在香港港口之货物装卸服务费。

Công ty H của HongKong cung cấp dịch vụ thu xếp hàng hóa tại cảng ở HongKong cho đội tàu vận tải quốc tế của Công ty A ở Việt Nam. Công ty A phải trả cho Công ty H phí dịch vụ thu xếp hàng hóa tại cảng ở HongKong.

在此场合，在香港港口之货物装卸服务为获在香港提供之服务及消费故非属在越南之课税对象。

Trong trường hợp này, dịch vụ thu xếp hàng hóa tại cảng HongKong là dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng tại HongKong nên không thuộc đối tượng chịu thuế tại Việt Nam.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

例如 5 :

Ví dụ 5:

外国组织为越南公司在各国发行全球存托凭证(GDR) 及国际债券提供专业、管理及发行债券、法律咨询、存托代理及组织路演（品牌激活活动之一项目）之各服务则这些由外国组织实施之各服务非属本通知之课税对象。

Tổ chức nước ngoài cung cấp các dịch vụ chuyên môn, quản lý và phát hành trái phiếu, tư vấn pháp lý, đại lý lưu ký, tổ chức roadshow (một hoạt động thuộc mảng kích hoạt thương hiệu) cho Công ty A ở Việt Nam tại các nước mà Công ty A phát hành chứng chỉ GDR (Global Depositary Receipt - chứng chỉ lưu ký toàn cầu) và trái phiếu quốc tế thì các dịch vụ này do tổ chức nước ngoài thực hiện không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư.

4. 外国组织、个人为越南组织、个人提供以下服务而各服务在外国执行：

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ dưới đây cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài:

- 维修运输工具（飞机、飞机引擎、飞机、海轮零件）、机器、设备（包括海底电缆、传输设备）包含或无包含附订更换物资、设备；

Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo;

- 广告、招市（在国际联上之广告、招市除外）。

Quảng cáo, tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên internet);

5. 外国组织、个人使用保税仓、内陆集装箱堆场 (ICD) 做货仓以辅助国际运输活动、过境、转口、储存货品或为其他企业加工。

Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phụ trợ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 5 条、各适用税金

Điều 5. Các loại thuế áp dụng

1. 外国承包商、外国分包商为经营组织依本通知之引导履行增值税、企业所得税义务。
Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là tổ chức kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT, thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. 外国承包商、外国分包商为外国经营个人依本通知之引导履行增值税、依个人所得税法规履行个人所得税义务。

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này, thuế TNCN theo pháp luật về thuế TNCN.

3. 对于各种税、费及规费，外国承包商、外国分包商按照有关税、费及规费之各现行其他法律文件执行。

Đối với các loại thuế, phí và lệ phí khác, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo các văn bản pháp luật về thuế, phí và lệ phí khác hiện hành.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第二章：计税依据及方法

Chương II: Căn cứ và phương pháp tính thuế

第 1 项、增值税课税对象及企业所得税课税所得

Mục 1. Đối tượng chịu thuế GTGT và thu nhập chịu thuế TNDN

第 6 条、增值税之课税对象

Điều 6. Đối tượng chịu thuế GTGT

1. 由外国承包商、外国分包商提供予在越南生产、经营及消费之服务或与商品附带之服务属增值税课税对象（第一章第 2 条规定之场合除外），包括：

Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I), bao gồm:

- 由外国承包商、外国分包商提供予在越南生产、经营及消费之服务或与商品附带之服务属增值税课税对象，已在进口地纳增值税之进口商品除外。

Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;

- 由外国承包商、外国分包商提供于越南以外及在越南消费之服务或与商品附带之服务属增值税课税对象。

Dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài cung cấp ngoài Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 7 条、企业所得税之课税所得

Điều 7. Thu nhập chịu thuế TNDN

1. 外国承包商、外国分包商之企业所得税课税所得是指从提供、配销商品活动；依承包商合同、分包商合同提供服务、与商品附带之服务在越南衍生之收入（第一章第 2 条规定之场合除外）。

Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ (trừ trường hợp quy định tại Điều 2 Chương I).

2. 若商品获依以下形式提供：商品在越南境内提供（第一章第 2 条 5 款规定之场合除外）；或商品提供事宜有附带在越南进行之一些服务如广告招市（行销）服务、贸易促进活动、售后服务、安装、试车、保修、保养、更换服务及与提供商品附带之各其他服务（包括免费附带服务场合），包括上述各服务之提供事宜有或不包含在提供商品合同价值之场合则外国承包商、外国分包商之企业所得税课税所得为商品、服务之全部价值。

Trường hợp hàng hóa được cung cấp dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 2 Chương I); hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo một số dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như dịch vụ quảng cáo tiếp thị (marketing), hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế và các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hóa (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là toàn bộ giá trị hàng hóa, dịch vụ.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

例如 10：

Ví dụ 10:

越南 A 公司与外国 B 公司签订水泥工厂预案之生产线机器设备购买合同。合同总价值为 1 亿美金（不含增值税），包括机器设备价值为 8 千万美金，引导安装、监督安装、保修、保养服务价值为 2 千万美金。

Công ty A ở Việt Nam ký hợp đồng mua dây chuyền máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy xi măng với Công ty B ở nước ngoài. Tổng giá trị Hợp đồng là 100 triệu USD (không bao gồm thuế GTGT), bao gồm giá trị máy móc thiết bị là 80 triệu USD, giá trị dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, giám sát lắp đặt, bảo hành, bảo dưỡng là 20 triệu USD.

B 公司对合同价值之企业所得税义务获确定如下：

Nghĩa vụ thuế TNDN của Công ty B đối với Giá trị hợp đồng được xác định như sau:

- 依规定对于进口生产线机器设备价值（8 千万美金）及服务价值（2 千万美金）获按照企业所得税之不同税率另外计算。

Thuế TNDN được tính riêng đối với giá trị dây chuyền máy móc thiết bị nhập khẩu (80 triệu USD) và tính riêng đối với giá trị dịch vụ (20 triệu USD) theo từng tỷ lệ thuế TNDN theo quy định.

- 若合同不确定生产线机器设备具体价值及服务价值则依企业所得税规定之税率以合同总价值（1 亿美金）计算。

Trường hợp Hợp đồng không xác định cụ thể giá trị dây chuyền máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ thì tính thuế TNDN trên tổng giá trị hợp đồng (100 triệu USD) với tỷ lệ thuế TNDN theo quy định.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第3项、依营业额之比例计算方法缴纳增值税、企业所得税（以下简称为直接方法）

Mục 3. Nộp thuế GTGT, nộp thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu

第12条、增值税

Điều 12. Thuế giá trị gia tăng

计税依据为计算增值税之营业额及以营业额计算增值税之百分比。

Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu

应缴增值税税金 Số thuế GTGT phải nộp	=	计算增值税之营业额 Doanh thu tính thuế Giá trị gia tăng	x	以营业额计算增值税之百分比 Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu
-------------------------------------	---	--	---	--

属于依照增值税直接计算法缴纳增值税之对象的外国承包商、外国分包商，不得扣除为履行承包商合同、分包商合同而购买的商品和服务之增值税。

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

1. 计算增值税之营业额

Doanh thu tính thuế GTGT

a) 计算增值税之营业额

Doanh thu tính thuế GTGT

计算增值税之营业额为由于提供服务、与商品附带服务之全部营业额属增值税课税对象而外国承包商、外国分包商收到、未扣各项应缴税金，包括各项由越方为外国承包商、外国分包商代付之费用（若有）。

Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

b) 对于一些具体场合计算增值税之确定营业额：

Xác định doanh thu tính thuế GTGT đối với một số trường hợp cụ thể:

b.1) 若按照承包商合同、分包商合同之协议，外国承包商、外国分包商收到之营业额不包含应缴增值税则计算增值税之营业额必须获申算为含增值税之营业额并获按照以下公式确定：

Trường hợp theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế GTGT phải nộp thì doanh thu tính thuế GTGT phải được quy đổi thành doanh thu có thuế GTGT và được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{计算增值税之营业额} \\ \text{Doanh thu tính} \\ \text{thuế GTGT} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{未含增值税之营业额} \\ \text{Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT} \end{array}}{\begin{array}{l} 1 - \text{以营业额计算增值税之百分比} \\ 1 - \text{Tỷ lệ \% để tính thuế GTGT trên doanh thu} \end{array}}$$

例如 11：

Ví dụ 11:

外国承包商 A 提供予越方营建 Z 水泥工厂之监督服务，未含增值税价（但已含企业所得税）为 300,000 USD。此外，越方为外国承包商之管理人员安排住宿及办公地点未含增值税价值为 40,000 USD。

Nhà thầu nước ngoài A cung cấp cho Bên Việt Nam dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng nhà máy xi măng Z, giá hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT (nhưng đã bao gồm thuế TNDN) là 300.000 USD. Ngoài ra, Bên Việt Nam thu xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý của Nhà thầu nước ngoài A với giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 40.000 USD.

依合同，越方负责为外国承包商代付增值税。确定外国承包商 A 之计税营业额事宜如下：

Theo Hợp đồng, Bên Việt Nam chịu trách nhiệm trả thuế GTGT thay cho Nhà thầu nước ngoài. Việc xác định doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài A như sau:

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

确定计税营业额：

Xác định doanh thu tính thuế:

计算增值税之营业额 Doanh thu tính thuế GTGT	=	$\frac{300.000 + 40.000}{(1 - 5\%)}$	=	357.894,73 USD
---------------------------------------	---	--------------------------------------	---	----------------

2. 以营业额计算增值税之百分比：

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu:

a) 对于营业项目以营业额计算增值税之百分比：

Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh:

序号 STT	营业项目 Ngành kinh doanh	计算增值税之百分比 Tỷ lệ % để tính thuế GTGT
1	服務、出租機器設備、保險；建築、安裝不包攬原 材料、機器、設備 Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	生產、運輸、附帶商品之服務；建築、安裝有包攬原 材料、機器、設備 Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	其他經營活動 Hoạt động kinh doanh khác	2

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 13 条、企业所得税

Điều 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

计税依据为计算企业所得税之营业额及以计税营业额计算企业所得税之比例 (%)。

Căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế TNDN và tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế.

应缴企业所 得税 Số thuế TNDN phải nộp	=	计算企业所得税 之营业额 Doanh thu tính thuế TNDN	x	以计税营业额计算企业所得税 之比例 Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
--	---	--	---	--

1. 计算企业所得税之营业额

Doanh thu tính thuế TNDN

a) 计算企业所得税之营业额

Doanh thu tính thuế TNDN

计算企业所得税之营业额为未含增值税全部营业额而外国承包商、外国分包商收到、未扣各项应缴税金。计算企业所得税之营业额包括各项由越方为外国承包商、外国分包商代付之费用（若有）。

Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp. Doanh thu tính thuế TNDN được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

2. 以计税营业额比例 (%) 计算企业所得税

Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

a) 对于营业项目以计税营业额比例 (%) 计算企业所得税：

Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với ngành kinh doanh:

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

序号 STT	营业项目 Ngành kinh doanh	以计税营业额比例 (%) 计算企业所得税 Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	贸易：配销、供应商品、原料、机器、设备；在越南附带服务之配销、供应商品、原料、机器、设备；{包括依就地进出口形式供应商品（为外国组织、个人加工商品场合除外）；依国际贸易各条款Incoterms 之交货条件供应商品} Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam {bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms}	1
2	服务、出租机器设备、保险；承租钻油平台 Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan	5
	个别： Riêng: - 管理餐厅、酒店、赌场服务； Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino;	10
	- 衍生性金融服務 Dịch vụ tài chính phái sinh	2
3	出租飞机、飞机引擎、飞机、海轮零件 Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	建筑、安装有包揽或无包揽原材料、机器、设备 Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	其他生产经营活动、运输（包括海运、空运） Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
6	转让证券、存款证、离岸再保险、再保险委托佣金 Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	0,1
7	贷款利息 Lãi tiền vay	5
8	版权之收入 Thu nhập bản quyền	10

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

b) 以计税营业额比例(%)计算企业所得税对于一些具体场合：

Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế đối với một số trường hợp cụ thể:

b.1) 对于各承包商合同、分包商合同包括有不同经营活动，当确定应缴企业所得税金时，以计税营业额比例之适用事宜根据由外国承包商、外国分包商按照合同规定进行每经营活动之计税营业额。若不能分别每经营活动之价值则适用有最高企业所得税率营业项目之税率对于全部合同价值。

Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế TNDN cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

对于建筑、安装有包揽原材料或机器、设备活动附带建筑工程：若承包商合同分别每经营活动之价值则依合同每部份工作之价值获适用相应经营活动营业额之企业所得税率。若承包商合同不分别每经营活动之价值则计税营业额比例为全部合同价值之2%。若外国承包商与各分包商签合同以交付全部工作或项目价值有包揽原材料或机器、设备，外国承包商只履行依承包商合同之余下合同价值则计税营业额比例为适用于服务业营业额之企业所得税率（5%）。

Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng: Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì từng phần giá trị công việc theo hợp đồng được áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó. Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phần giá trị công việc hoặc hạng mục có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị, Nhà thầu nước ngoài chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ còn lại theo hợp đồng nhà thầu thì tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế TNDN được áp dụng đối với ngành nghề dịch vụ (5%).

例如 26：

Ví dụ 26:

外国承包商 A 与越方签合同以营建一家发电厂 X 价值为 7 千 5 百万美金（未含增值税，但已含企业所得税）。

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để xây dựng một nhà máy điện X với giá trị là 75 triệu USD (giá chưa bao gồm thuế GTGT, nhưng đã bao gồm thuế TNDN).

第 1 场合：承包商合同分别每经营活动如下：

Trường hợp 1: Hợp đồng nhà thầu tách riêng từng hoạt động kinh doanh như sau:

+ 提供予工程之机器、设备价值：5 千万美金。

Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 50 triệu USD.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

其中：

Trong đó:

机器、设备价值：4 千 5 百万美金。

Giá trị máy móc, thiết bị: 45 triệu USD.

附带机器、设备之保修服务价值：5 百万美金。

Giá trị dịch vụ bảo hành đi kèm máy móc, thiết bị: 5 triệu USD.

+ 工艺生产线设计、其他设计服务价值：5 百万美金。

Giá trị dịch vụ thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD.

+ 厂房、其他辅助系统、建筑安装活动之价值：1 千 5 百万美金。

Giá trị nhà xưởng, hệ thống phụ trợ khác, hoạt động xây dựng lắp đặt: 15 triệu USD.

+ 监督、引导安装服务价值：3 百万美金。

Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD.

+ 技术培训、试车服务价值：2 百万美金。

Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 2 triệu USD.

企业所得税率获适用如下：对于机器、设备价值 4 千 5 百万美金：1%；对于建筑、安装活动价值 1 千 5 百万美金：2%；对于余下各服务价值 1 千 5 百万美金（保修、设计服务、监督、引导安装服务、技术培训、试车服务）：5%。

Tỷ lệ % thuế TNDN được áp dụng như sau: đối với giá trị máy móc thiết bị 45 triệu USD: 1%; đối với giá trị hoạt động xây dựng, lắp đặt 15 triệu USD: 2%; đối với giá trị các dịch vụ còn lại (dịch vụ bảo hành, thiết kế, dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt, dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử) 15 triệu USD: 5%.

第 2 场合：承包商合同不分别每经营活动则适用企业所得税率对于全部合同价值 7 千 5 百万美金为 2%。

Trường hợp 2: Hợp đồng nhà thầu không tách riêng từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % thuế TNDN đối với toàn bộ giá trị hợp đồng 75 triệu áp dụng là 2%.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第 3 场合：外国承包商 A 与各分包商签合同以交付各工作有包揽原材料，外国承包商 A 只履行服务价值部份（例如监督、引导安装服务）则此服务价值适用企业所得税率为 5%。

Trường hợp 3: Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại các phần công việc có bao thầu nguyên vật liệu, Nhà thầu nước ngoài A chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ (ví dụ như giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt) thì phần giá trị dịch vụ này áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN là 5%.

b.2) 对于提供机器、设备合同有附带在越南进行各服务，若能分别机器、设备价值与各服务价值则按照每部分合同价值之税率计税。若不能分别机器、设备价值与各服务价值则适用计税营业额之企业所得税率为 2%。

Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì tính thuế theo tỷ lệ thuế riêng của từng phần giá trị hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN trên doanh thu tính thuế là 2%.

例如 27：

Ví dụ 27:

外国承包商 A 与越方签合同以提供一套生产线机器、设备价值为 7 千万美金。合同价值包含：

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để cung cấp 1 dây chuyền máy móc, thiết bị với giá trị là 70 triệu USD. Giá trị hợp đồng bao gồm:

+ 提供予工程之机器、设备价值：6 千万美金。

Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 60 triệu USD

+ 工艺生产线设计、其他设计价值：5 百万美金。

Giá trị thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

+ 监督、引导安装服务价值：3 百万美金。

Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD

+ 技术培训、试车服务价值：2 百万美金。

Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 2 triệu USD.

若能分别机器、设备价值与各服务价值则企业所得税率获适用如下：对于机器、设备价值适用贸易业税率；对于设计、监督安装、培训、试车服务价值适用服务业税率。若不能分别则适用企业所得税率对于全部合同价值为 2%（7 千万美金）。

Trong trường hợp tách riêng được phần giá trị máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ này việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN như sau: đối với giá trị máy móc, thiết bị áp dụng tỷ lệ đối với ngành thương mại; đối với giá trị dịch vụ thiết kế, giám sát lắp đặt, đào tạo, vận hành thử áp dụng tỷ lệ đối với ngành dịch vụ. Trường hợp không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng (70 triệu USD).

3. 对于从违约方收到赔偿金之企业所得税大于损失价值，有课税所得：

Thuế TNDN đối với khoản tiền bồi thường thu được từ bên đối tác vi phạm hợp đồng đối với trường hợp khoản thu bồi thường lớn hơn giá trị thiệt hại, có thu nhập chịu thuế:

对于从损失赔偿金收到之收入，外国承包商可选择依营业额计算企业所得税率或基于申报营业额、费用、税率为普通税率之基础申报缴纳企业所得税。

Đối với khoản thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại thu được, nhà thầu nước ngoài được lựa chọn khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế hoặc trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí với thuế suất là thuế suất phổ thông.

指引实施适用于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人之税务义务

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI KINH DOANH TẠI VIỆT NAM HOẶC CÓ THU NHẬP TẠI VIỆT NAM

第三章、组织执行

Chương III. Tổ chức thực hiện

第 17 条、施行效力

Điều 17: Hiệu lực thi hành

1. 本通从 2014 年 10 月 01 日起生效，取代财政部 2012 年 4 月 12 日第 60/2012/TT-BTC 号通知引导对于在越南经营或在越南有收入之外国组织、个人履行税义务。

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2014, thay thế Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.



联络方式 / Liên lạc chúng tôi



www.everwin-group.com

No.23, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

No.133, Ni Su Huynh Lien St., Ward 10, Tan Binh District, HCMC

☎ M +84 913 125 253

☎ T +84 28 3860 3888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Ha Noi

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com

Think for you Do for you
为您思考 用心服务

